

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG NĂM 2026

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mã trường: DVL

3. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN SINH (theo từng phương thức)

1. Điều kiện tuyển sinh chung

- Tất cả các phương thức xét tuyển, ngành tuyển sinh đều được quy về thang điểm 30. Riêng đối với các ngành có môn thi chính, môn thi chính được nhân hệ số 2 và quy về thang điểm 30.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành khối Sức khỏe (không áp dụng đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT):

+ Các ngành Y khoa, Dược học, Răng - Hàm - Mặt: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;

+ Các ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Luật; Luật Kinh tế (không áp dụng đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;

- Xét tuyển vào các ngành có môn năng khiếu (Vẽ, Âm nhạc, Sân khấu Điện ảnh): Thí sinh cần đăng ký dự thi các môn năng khiếu tại Trường Đại học Văn Lang hoặc nộp kết quả thi năng khiếu tại các trường đại học khác theo quy định để có đủ điểm xét tuyển (Trường Đại học Kiến trúc Tp.HCM, Trường Đại học Mỹ thuật Tp.HCM, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Nghệ thuật – Đại học Huế; Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Nhạc viện Tp. Hồ Chí Minh, Viện Âm nhạc Hà Nội, Học viện Âm nhạc Huế; Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Tp.HCM, Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội).

+ Các ngành Piano, Thanh nhạc: Môn năng khiếu Âm nhạc 1 cần đạt từ 5,00 điểm trở lên; môn năng khiếu Âm nhạc 2 cần đạt từ 7,00 điểm trở lên.

+ Các ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình, Đạo diễn điện ảnh – truyền hình: Môn năng khiếu Sân khấu Điện ảnh 1 cần đạt từ 5,00 điểm trở lên, môn năng khiếu Sân khấu điện ảnh 2 cần đạt từ 7,00 điểm trở lên.

+ Các ngành Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế mỹ thuật số: Thí sinh được chọn một trong 3 môn vẽ năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật, Vẽ Hình họa, Vẽ Trang trí) để dự thi. Ngành Kiến trúc, thí sinh được chọn một trong 02 môn (Vẽ Mỹ thuật, Vẽ Hình họa) để dự thi.

- Các ngành có tổ hợp môn xét tuyển có môn tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp được sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ [theo quy định của Trường Đại học Văn Lang](#).

THÔNG BÁO

V/v Quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển đại học năm 2025 của Trường Đại học Văn Lang

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Văn Lang năm 2025;

Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Văn Lang thông báo về việc Quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm thi môn ngoại ngữ sử dụng trong tổ hợp xét tuyển đại học năm 2025.

1. Đối tượng được quy đổi điểm

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Văn Lang và có nhu cầu quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm môn thi ngoại ngữ sử dụng trong tổ hợp xét tuyển đại học năm 2025.

2. Ngoại ngữ – loại chứng chỉ – mức điểm quy đổi

Ngôn ngữ	Loại Chứng chỉ	Điểm ngoại ngữ quy đổi (thang điểm 10)							
		5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	9.5	10.0	
Tiếng Anh	IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0	
	TOEFL iBT	28-31	32-34	35-45	46-59	60-78	79-93	≥ 94	
	TOEIC 4 kỹ năng	Reading /Listening	550-625	630-705	710-780	785-835	840-895	900-940	≥ 945
		Speaking /Writing	240-250	260-280	290-300	310-320	330-340	350	≥ 360
	PTE Academic		23-28	29-35	36-45	46-55	56-65	≥ 66	
	CAMBRIDGE		B1		B2			C1	
	LINGUASKILL		B1		B2			C1	
	APTIS ESOL		B1		B2			C1	
	VSTEP		Bậc 3			Bậc 4		≥ Bậc 5	
Tiếng Pháp	TCF	300 - 350	351 - 399	400 - 430	430 - 460	461 - 499	500 - 549	≥ 550	
	DELFB		B1		B2			C1	
Tiếng Trung	HSK				Cấp độ 3	Cấp độ 4		≥ Cấp độ 5	
	TOCFL				Cấp độ 3	Cấp độ 4		≥ Cấp độ 5	
Tiếng Hàn	TOPIK		TOPIK 2		TOPIK 3	TOPIK 4		≥ TOPIK 5	
Tiếng Nhật	JLPT		< N4		N4	N3		≥ N2	

3. Yêu cầu về các loại chứng chỉ

Trường Đại học Văn Lang quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ của thí sinh nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có các Chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài (Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Pháp), Trường Đại học Văn Lang chỉ công nhận các chứng chỉ ngoại ngữ do các đơn vị tổ chức thi cấp chứng chỉ được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

(Danh sách các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ, xem tại Phụ lục 01).

- Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh VSTEP (đánh giá năng lực Tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), Trường Đại học Văn Lang chỉ công nhận chứng chỉ của thí sinh dự thi tại các đơn vị cấp chứng chỉ được Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận

(Danh sách đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ, xem tại Phụ lục 02).

- Chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn sử dụng đến ngày 30/6/2025.

4. Phương thức nộp chứng chỉ ngoại ngữ

Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm, ngoài yêu cầu cập nhật hồ sơ minh chứng trên website tuyển sinh <https://tuyensinh.vlu.edu.vn> sau khi đăng ký Hồ sơ xét tuyển, thí sinh cần gửi bản photocopy công chứng Chứng chỉ ngoại ngữ và Căn cước công dân về Văn phòng tuyển sinh của Trường Đại học Văn Lang theo 01 trong 02 địa chỉ sau:

- Trụ sở chính: 68/69 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM.
- Cơ sở 1: 45 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Thí sinh sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính pháp lý của chứng chỉ ngoại ngữ. Nếu trong quá trình hậu kiểm, phát hiện chứng chỉ giả mạo, Nhà trường sẽ hủy kết quả và không công nhận kết quả trúng tuyển của thí sinh.

PHU LUC 01:
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ/TỔ CHỨC ĐƯỢC PHÉP LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI
VÀ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÊ DUYỆT
(Danh sách cập nhật đến ngày 9/4/2025)¹

Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài
Tiếng Anh	Aptis ESOL International Certificate	Công ty TNHH British Council Việt Nam Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Giáo dục Việt Nam Công ty Cổ phần truyền thông giáo dục và thời đại Công ty TNHH ETE Việt Nam Công ty TNHH Công nghệ và Phát triển Giáo dục thời đại Công ty TNHH Phát triển Giáo dục và Sáng tạo Việt Nam Công ty cổ phần Giáo dục liên kết Đại Tây Dương Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Giáo dục Việt Nam	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)
Tiếng Anh	Linguaskill	Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP (Hà Nội, TP.HCM)	Cambridge
Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE, CAE, CPE	Trung tâm Anh ngữ VUS Miền Bắc TT. Ngoại ngữ - Tin học (trực thuộc Sở GD&ĐT TP.HCM) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Anh Việt Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Giáo dục Việt Anh Công ty Cổ phần Atlantic Five-Star English Trung tâm ngoại ngữ CB Mekong Trung tâm GDTX và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương Trung tâm ngoại ngữ Dalat Academy Trường Đại học Trà Vinh Công ty Cổ phần Giáo dục Đại Dương Trung tâm giáo dục thường xuyên Lê Quý Đôn (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh) Tổ chức Giáo dục và Đào tạo Apollo Việt Nam Công ty TNHH Giáo dục và Đầu tư Hòa Thăng Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế New Space International Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Eco Valley Việt Nam Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Bồi dưỡng nhà giáo trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ Công ty TNHH Đào tạo Hanex Công ty TNHH Giáo dục Nền tảng Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo BrainClick Vietnam Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Giáo dục Quốc tế Công ty TNHH Giáo dục Nền tảng, Trường ĐHSP Hà Nội 2 Công ty Language Link Việt Nam Công ty TNHH Viện Đào tạo ngôn ngữ quốc tế AB Trường Đại học Tôn Đức Thắng Công ty TNHH giáo dục quốc tế Nguyễn Siêu	Cambridge

Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài
Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam) Công ty TNHH British Council (Việt Nam) Trường Đại học Việt Đức Trường Đại học Hà Nội Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột Trường Đại học Kinh tế quốc dân Đại học Huế Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Quốc tế Miền Đông Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin (thuộc Đại học Huế) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh) Công ty TNHH Đào tạo Hanex Công ty TNHH một thành viên Giáo dục Việt Mỹ Công ty TNHH Anh ngữ Gia Việt Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo IMAP Việt Nam Công ty Cổ phần Đào tạo - Phát triển Thời Đại Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục và Truyền thông PISA Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Đông A Công ty cổ phần Phát triển giáo dục và đào tạo ODIN Công ty TNHH University Access Centre Việt Nam Trung tâm Anh ngữ INNO CTCP Trường TH - THCS - THPT Quốc tế Canada - Lào Cai Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng Công ty TNHH IELTS Champions Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển IVY Việt Nam Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Giáo dục Việt - Anh Viện Đào tạo và Phát triển Kinh tế Trung tâm đào tạo ngoại ngữ HACIC Công ty TNHH Đào tạo Kỳ Nguyên Công ty TNHH Thương mại và Phát triển giáo dục Việt Nam Công ty TNHH Phát triển Giáo dục và Sáng tạo Việt Nam Công ty cổ phần Giáo dục liên kết Đại Tây Dương Công ty TNHH Đầu tư giáo dục và thương mại Global Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM Công ty TNHH Phương Sao Công ty Cổ phần đầu tư Giáo dục Xanh Công ty TNHH Bất động sản T.K.S Vina Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Đông A Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VINACADEMY Công ty cổ phần Giáo dục và Đào tạo Ant Edu	IELTS Australia Pty Limited
Tiếng Anh	IELTS	Công ty British Council (Việt Nam) Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo Giants	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)
Tiếng Anh	Pearson Test of English Academic	Công ty Cổ phần Quản lý Giáo dục và Đầu tư EMG Công ty TNHH Tư vấn Du học và Dịch thuật Đức Anh Công ty Cổ phần giáo dục Health Careers International Trường Đại học Cần Thơ Công ty Cổ phần Trường Quốc tế Scotch AGS	Tập đoàn Giáo dục Pearson (Vương quốc Anh)

Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài
Tiếng Anh	TOEFL ITP Official Score Certificate	Công ty cổ phần IIG Việt Nam, Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế New Space International	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ
Tiếng Anh	TOEIC	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam Trường Đại học An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Cần Thơ Trường Đại học Quy Nhơn Trường Đại học Vinh Trường Đại học Tây Đô Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Hoa Sen Đại học Bách khoa Hà Nội Học viện Nông nghiệp Việt Nam Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên Công ty Cổ phần Trung tâm Anh ngữ AMA Vinh Trường Đại học Nha Trang Trường Đại học Hàng hải Việt Nam CTCP Học viện công nghệ giáo dục Blue English (Thái Bình) Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Vĩnh Phúc	Viện khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ
Tiếng Hàn	TOPIK (OFFICIAL TOPIK IBT SCORE REPORT)	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam Học viện Nông nghiệp Việt Nam CTCP Bình Minh - Education, Đại học Bách Khoa Hà Nội Trường Đại học Đại Nam Trường Đại học Thủy Lợi Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế Trường Đại học Đông Á Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Đà Lạt Công ty cổ phần giáo dục Newton Sông Hồng	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)
Tiếng Hoa	The Test of Chinese as a Foreign Language Certificate (TOCFL)	Trường Đại học Thành Đông Đại học Thái Nguyên	Ủy ban Công tác thúc đẩy kỳ thi năng lực Hoa ngữ quốc gia, Đài Loan
Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội Trường Đại học Hà Nội	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản
Tiếng Pháp	DELTA - DALF	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Khánh Hòa Viện Pháp tại Việt Nam Viện Trao đổi Văn hóa với Pháp Trung tâm Ngoại ngữ New Sky	Tổ chức Giáo dục quốc tế Pháp

Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài
Tiếng Trung	HSK Examination Score Report	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội Trường Đại học Hà Nội Trường Đại học Đồng Á Trường Đại học Thành Đông Đại học Duy Tân Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế Đại học Thái Nguyên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 Trường Đại học Phenikaa	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)

2. Điều kiện xét tuyển theo từng phương thức

Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- Tổ hợp môn xét tuyển của các chương trình đào tạo.

Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 06 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành khối Sức khỏe (không áp dụng đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT):

+ Các ngành Y khoa, Dược học, Răng - Hàm - Mặt: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;

+ Các ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16,5 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Luật; Luật Kinh tế (không áp dụng đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;

Phương thức 3: Xét kết hợp kết quả học tập THPT với:

- Kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQG năm 2026;
- Kết quả thi đánh giá năng lực đầu vào đại học (V-SAT) năm 2026;
- Kết quả thi đánh giá tư duy trường ĐH Bách Khoa Hà Nội năm 2026;
- Điểm thi SAT (Scholastic Assessment Test).

Phương thức 4: Kết hợp kết quả thi TN THPT với điểm thi năng khiếu

- Xét tuyển kết quả điểm thi tuyển các môn năng khiếu theo quy định.

Phương thức 5: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu

Phương thức 6: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế TS-Bộ GD&ĐT

DANH MỤC NGÀNH VÀ TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

STT	KHỐI NGÀNH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN	TÊN CHUYÊN NGÀNH ĐỊNH HƯỚNG CHUYÊN SÂU	TỔ HỢP MÔN
1	NGHỆ THUẬT	7210205	Thanh nhạc		S00
2		7210208	Piano		N00
3		7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		S00
4		7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình		S00
5	THIẾT KẾ	7210402	Thiết kế công nghiệp		H01 H04 H06 H07 H08
6		7210403	Thiết kế Đồ họa	- Thiết kế Đồ họa - Thiết kế Đồ họa Minh họa	H01 H04 H06 H07 H08
7		7210404	Thiết kế thời trang	- Thiết kế Thời trang - Xây dựng Thương hiệu và Quản trị Thời trang	H01 H04 H06 H07 H08
8		7210409	Thiết kế Mỹ thuật số	- Hoạt hình, Game - Phim ngắn, TVC - Phim Truyền thông	H01 H04 H06 H07 H08
9		7580108	Thiết kế nội thất	- Thiết kế Nội thất - Thiết kế Trang thiết bị Nội thất	H01 H04 H06 H07 H08
10	XÃ HỘI NHÂN VĂN - NGÔN NGỮ	7220201	Ngôn ngữ Anh	- Biên phiên dịch Tiếng Anh - Giảng dạy Tiếng Anh - Tiếng Anh Du lịch - Tiếng Anh Thương mại	D01 D14 X78 D15
11		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	- Giảng dạy Tiếng Trung - Biên phiên dịch Tiếng Trung - Tiếng Trung Thương mại	D01 D04 D14 X78 D15
12		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	- Biên - Phiên dịch - Giảng dạy tiếng Hàn	D01 D14 D15 DD2 X78
13		7229030	Văn học	- Giảng dạy Văn học - Sáng tạo Nội dung	D01 C03 C04 C00 D14 D15 X78
14		7310401	Tâm lý học	- Tâm lý học Xã hội - Tham vấn Trị liệu Tâm lý	D01 B03 C02 B08
15		7310608	Đồng phương học	- Nhật Bản học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học	D01 C03 C04 C00 D14 D15 X78
16	TRUYỀN THÔNG	7320104	Truyền thông đa phương tiện		A00 A01 C00 D01 C01 X78
17		7320105	Truyền thông Đại chúng		A00 A01 C00 D01 C01 X78
18		7320108	Quan hệ công chúng		A00 A01 C00 D01 C01 X78
19		7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	- Phát triển Công nghệ game - Công nghệ Hoạt hình - Truyền hình số	A00 A01 C00 D01 C01 X78
20		7320106	Công nghệ truyền thông	- Quản trị Truyền thông Quảng cáo - Sáng tạo Sản phẩm Truyền thông Quảng cáo	A00 A01 C00 D01 C01 X78
21		7210303	Thiết kế âm thanh ánh sáng	- Sáng tạo Âm thanh và Hiệu ứng Thị giác - Tổ chức sự kiện (màng Âm thanh - Ánh sáng)	A00 A01 C00 D01 C01 X78
22	LUẬT - KINH DOANH & QUẢN LÝ	7340101	Quản trị Kinh doanh	- Quản trị Doanh nghiệp - Quản trị Kinh doanh Bán lẻ - Quản trị Nguồn nhân lực - Quản trị Vận hành và Chuỗi cung ứng - Hệ thống Thông tin Quản lý	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
23		7340115	Marketing	- Digital Marketing - Quản trị Marketing - Quản trị và Tổ chức Sự kiện - Quản trị Thương hiệu	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
24		7340116	Bất động sản	- Phân tích Đầu tư Bất động sản - Định giá Bất động sản - Vận hành Doanh nghiệp Bất động sản	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
25		7310106	Kinh tế quốc tế	- Quản lý và Phân tích Chính sách - Quản trị Thương mại Quốc tế	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
26		7340120	Kinh doanh quốc tế		A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
27		7340121	Kinh doanh thương mại		A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
28		7340122	Thương mại điện tử		A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
29		7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Đầu tư tài chính - Tài chính doanh nghiệp - Hoạch định tài chính cá nhân - Ngân hàng & tài chính số - Quản trị rủi ro & Bất động sản	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
30		7340205	Công nghệ tài chính	- Công nghệ & Tài chính - Phân tích Dữ liệu - AI - Blockchain - Tiền kỹ thuật số (Bitcoin, Pi)	A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
31		7340301	Kế toán		A00 A01 C01 D01 X25 D10 D07
32		7380101	Luật	- Luật Dân sự - Luật Hình sự	D01 D09 D10 X25 D14 D15 C00
33	7380107	Luật kinh tế		D01 D09 D10 X25 D14 D15 C00	

34	CÔNG NGHỆ - KỸ THUẬT	7420201	Công nghệ sinh học	- Công nghệ Sinh học Y dược - Công nghệ Sinh học Nông nghiệp - Công nghệ Sinh học Công nghiệp	B03 B08 A02 B00 C02 D07 A00 C01 A01	
35		7420207	Công nghệ thẩm mỹ	- Khoa học Mỹ phẩm - Vận hành Chăm sóc Sức khỏe Thẩm mỹ	B03 B08 A02 B00 C02 D07 A00 C01 A01	
36		7460108	Khoa học dữ liệu	- Phân tích Dữ liệu - Trí tuệ Nhân tạo	A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
37		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
38		7480103	Kỹ thuật phần mềm	- Thực tế ảo và Thực tế ảo tăng cường - Trí tuệ Nhân tạo (AI) - ERP (Phần mềm cho quản lý doanh nghiệp)	A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
39		7480104	Hệ thống thông tin	- Hệ thống Thông tin Chuyên đổi số - Hệ thống Thông tin Địa lý	A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
40		7480107	Trí tuệ nhân tạo		A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
41		7480201	Công nghệ thông tin	- Công nghệ Dữ liệu - Công nghệ Phần mềm - Trí tuệ Nhân tạo	A00 A01 C01 X06 D01 X26 X02	
42		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	- Công nghệ kỹ thuật Ô tô điện - Công nghệ kỹ thuật Ô tô truyền thống	A00 A01 C01 X26 D01	
43		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	- Tự động hóa - Năng lượng điện	A00 A01 C01 X26 D01	
44		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	- Thiết kế Bền vững - Quản trị Môi trường	A00 A01 B00 D07 D01	
45		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	- Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng - Kỹ thuật Logistics	A00 A01 D01 C01 X26 X02 X06	
46		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	- Robotic - Trí tuệ nhân tạo (AI)	A00 A01 C01 X26 D01	
47		7520115	Kỹ thuật nhiệt	- Tối ưu hóa Năng lượng công trình - Ứng dụng Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (DS&AI)	A00 A01 C01 X26 D01	
48		7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		A00 A01 D01 C01 X26 X02 X06	
49		7520120	Kỹ thuật hàng không	- Bảo dưỡng Hàng không - Khoa học Hàng không	A00 A01 C01 X26 D01	
50		7540101	Công nghệ thực phẩm	- Chế biến Thực phẩm - Quản lý Thực phẩm	B03 B08 A02 B00 C02 D07 A00 C01 A01	
51		7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	- Phát triển Bền vững - Kinh tế Tuần hoàn	A00 A01 B00 D07	
52		7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	A00 A01 X06 X26 D01	
53		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Đường sắt tốc độ cao & đường sắt đô thị	A00 A01 X06 X26 D01	
54		7580302	Quản lý xây dựng	- Quản lý xây dựng - Kinh tế xây dựng	A00 A01 X06 X26 D01	
55		KIẾN TRÚC	7580101	Kiến trúc	- Kiến trúc công trình - Kiến trúc nội thất - Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc	V00 V01 H02
56		KHOA HỌC SỨC KHỎE	7720101	Y khoa		A02 B00 B03 B08
57			7720201	Dược học	- Dược lâm sàng - Quản lý - Cung ứng thuốc	A02 B00 B03 B08
58	7720301		Điều dưỡng	Điều dưỡng Đa khoa	A02 B00 B03 B08	
59	7720501		Răng - Hàm - Mặt		A02 B00 B03 B08	
60		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		A02 B00 B03 B08	
61	DU LỊCH	7810101	Du lịch	- Hướng dẫn Du lịch - Quản lý Du lịch - Truyền thông Du lịch	D01 D14 D15 D09 D10 X26	
62		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Điều hành Du lịch - Sales - Marketing Du lịch - Quản trị Sự kiện & Lễ hội	D01 D14 D15 D09 D10 X26	
63		7810201	Quản trị khách sạn	- Quản trị Sự kiện - Quản trị Khách sạn	D01 D14 D15 D09 D10 X26	
64		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	- Khởi nghiệp trong ngành Dịch vụ Ăn uống - Quản trị Nghệ thuật Ẩm thực	D01 D14 D15 D09 D10 X26	